

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **62/2023/DS-ST**.

Ngày: 23 – 8 – 2023.

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hạ Hải Hồ.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thành.

2. Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 342/2020/TLST – DS ngày 05/10/2020; về việc “Tranh chấp kiện đòi quyền sử dụng đất”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Đình S**, sinh năm 1950 và bà **Mai Thị B**, sinh năm 1968; cùng nơi cư trú: **Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận**.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng O**, sinh năm 1970; nơi cư trú: **Thôn A, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1970; nơi cư trú: **Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận**.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Nguyên đơn – ông **Trần Đình S** và bà **Mai Thị B** đều trình bày:

Vợ chồng ông **Trần Đình S**, bà **Mai Thị B** yêu cầu bà **Nguyễn Thị Hồng O** phải có nghĩa vụ chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho vợ chồng ông **S** bà **B** quyền sử dụng

diện tích khoảng 1.050m² đất mùa thuộc đồng Tum Le, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1, giấy chứng nhận số 425050, cấp ngày 20/6/1997 mang tên “Trần Đình S”. Bởi vì:

Năm 1997, gia đình ông Trần Đình S được Nhà nước cấp quyền sử dụng diện tích khoảng 1.050m² đất mùa thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1 thuộc đồng Tum L thị trấn L, giấy chứng nhận số 425050, ngày 20/6/1997 mang tên “Trần Đình S. Sử dụng thửa đất được khoảng hai năm thì do điều kiện ông S bị bệnh, bà M mới sinh con còn nhỏ nên không có lao động để tiếp tục canh tác nên vợ chồng ông S, bà M không trực tiếp canh tác trên thửa đất này nữa. Mãi đến năm 2016, vợ chồng ông S bà B nghe thông tin đất đai ở khu vực này đã bị san ủi thay đổi hiện trạng nên ông S, bà B mới ra đồng để tìm lại vị trí thửa đất nhưng vẫn không tìm ra, sau đó vợ chồng ông S bà B đi về và tiếp tục tìm đất chứ không trình báo chính quyền địa phương can thiệp giải quyết. Do tìm không được vị trí thửa đất nên đến năm 2019, vợ chồng ông S, bà B làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T giải quyết. Năm 2020, trong quá trình giải quyết đơn yêu cầu của vợ chồng ông S, bà B thì mới xác định được thông tin thửa đất hiện nay đang do bà Nguyễn Thị Hồng O quản lý, sử dụng; Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện T đã giải quyết, hòa giải nhiều lần nhưng không thành nên vợ chồng ông S, bà B mới làm đơn khởi kiện bà O tại Tòa án.

[2]. Bị đơn - Nguyễn Thị Hồng O trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng O từ trước đến nay không có quan hệ hay quen biết gì với vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B. Gia đình bà O hiện đang canh tác tại khu vực đồng Tum Le, địa giới hành chính thị trấn L, huyện T diện tích khoảng 4ha đất lúa. Nguồn gốc của số đất lúa này là do bà O nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn T, cư trú tại Khu phố L, thị trấn L; do trước đây ông T sang nhượng lại từ nhiều người khác và chỉ viết giấy tay để sang nhượng nên quá trình mua bán, giữa bà O với ông T cũng chỉ viết giấy tay. Quá trình sử dụng, bà O đã phá bờ nhập các thửa đất lại với nhau thành các thửa lớn để thuận tiện canh tác. Từ khi nhận sang nhượng đất, cải tạo để sử dụng cho đến nay không thấy ai, kể cả vợ chồng ông S bà B đến tranh chấp hay ngăn cản, đòi lại quyền sử dụng đất; ông T cũng không thông tin gì cho bà O biết việc sử dụng đất có liên quan đến quyền sử dụng đất đã cấp sổ cho vợ chồng ông S, bà B. Bà O xác định không lấn chiếm, cũng không thực hiện giao dịch sang nhượng đất lúa gì với vợ chồng ông S, bà B. Do vậy bà O không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông S, bà B.

[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn T trình bày:

Ông Nguyễn T không có quan hệ huyết thống gì với vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B và bà Nguyễn Thị Hồng O. Khoảng năm 1996, gia đình ông T được cấp quyền sử dụng diện tích khoảng 4.200m² đất lúa tại khu vực D, thị trấn L, huyện T. Sử dụng đất đến khoảng năm 2000 thì gia đình ông T chuyển nhượng toàn bộ thửa đất lại cho vợ chồng ông T1, bà H ở khu dân cư T, thị trấn L và từ đó ông T không ra lại khu vực đồng Tum Le, sau đó vợ chồng ông T1 chuyển nhượng lại thửa đất lúa này cho bà O như thế nào thì ông T không rõ. Từ khi canh tác đến khi chuyển nhượng lại thửa đất lúa thì chưa bao giờ ông T thấy vợ chồng ông S, bà B sử dụng đất lúa tại khu vực này. Do

vậy, ông T không liên quan đến việc tranh chấp đất đai giữa vợ chồng ông S với bà on, cũng không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

[4]. Những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Nguyên đơn cung cấp: Đơn xin chọn Thẩm phán, bản sao chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản hòa giải tranh chấp đất đai của UBND thị trấn L, công văn trả lời đơn khiếu nại của UBND thị trấn L, 03 giấy mời thực địa của UBND thị trấn L, 02 biên bản ghi nhận sự việc của UBND thị trấn L và bản tự khai.

- Bị đơn cung cấp: Đơn xin tạm vắng và hồ sơ điều trị thương tích của ông Hồ Sỹ V, bản phô tô căn cước công dân và sổ hộ khẩu, các bản phô tô giấy sang nhượng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Tòa án thu thập các tài liệu sau đây: Biên bản ghi lời khai của ông Trần Đình S, bà Mai Thị B, bà Nguyễn Thị Hồng O, ông Nguyễn T, ông Hồ Sỹ V; biên bản thẩm định tại chỗ; công văn trả lời của UBND huyện T và biên bản định giá tài sản.

[5]. Những vấn đề các đương sự thống nhất: Không có.

[6]. Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B cho rằng bà Nguyễn Thị Hồng O đã có hành vi chiếm giữ quyền sử dụng diện tích khoảng 1.050m² đất mùa thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1 thuộc đồng Tum L thị trấn L, giấy chứng nhận số 425050, ngày 20/6/1997 mang tên “Trần Đình S” và yêu cầu bà O phải trả lại quyền sử dụng thửa đất cho vợ chồng ông S. Tuy nhiên, bà O xác định không chiếm giữ quyền sử dụng đất của vợ chồng ông S, bà B.

[7]. Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách pháp lý của người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự về việc giải quyết vụ án. Gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên Tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông **Trần Đình S**, bà **Mai Thị B**. Miễn nộp tiền án phí sơ thẩm cho ông **S** và buộc bà **Ba p** nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại cho vợ chồng nguyên đơn quyền sử dụng đất đã được cấp cho nguyên đơn theo giấy chứng nhận số 425050, ngày 20/6/1997 mang tên “**Trần Đình S**” tại khu vực **Đ, thị trấn L, huyện T**. Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 163, 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp kiện đòi lại quyền sử dụng đất*”.

[1.2] Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp. Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất có địa chỉ tại **huyện T, tỉnh Bình Thuận**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm c, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên Tòa, vợ chồng ông **Trần Đình S**, bà **Mai Thị B** vẫn giữ yêu cầu buộc bà **Nguyễn Thị Hồng O** phải có nghĩa vụ chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại quyền sử dụng diện tích đất khoảng 1.050m² đất mùa; thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1 **Đ, thị trấn L, huyện T**. Căn cứ pháp lý để vợ chồng ông **S**, bà **B** đưa ra yêu cầu là thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện **T** cấp quyền sử dụng cho ông **S**, thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1 ở **Đ, thị trấn L**, giấy chứng nhận số 425050, ngày 20/6/1997 mang tên “**Trần Đình S**”.

Bị đơn – bà **Nguyễn Thị Hồng O** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông **Trần Đình V1**, bà **Mai Thị B**. Bởi vì bà **O** xác định không chiếm giữ, cũng không xác lập giao dịch chuyển nhượng, thuê mướn... quyền sử dụng đất lúa với vợ chồng ông **S**, bà **B**. Toàn bộ diện tích đất lúa tại khu vực cánh đồng Tum Le gia đình bà **O** đang sử dụng có nguồn gốc từ việc nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn T** và một số người sử dụng đất khác; quá trình canh tác bà **O** đã cải tạo, san ủi phá bờ nhập thửa, sử

dụng đất ổn định trong thời gian dài, không xảy ra tranh chấp với ai, cũng không thấy vợ chồng ông S bà B tranh chấp hay ngăn cản bà O sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn T cũng xác định không chiếm giữ, cũng không giao dịch sang nhượng hay thuê quyền sử dụng đất lúa của vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B đối với đất lúa tại khu vực cánh đồng T, thị trấn L. Diện tích đất lúa ông T chuyển nhượng và bà O đang sử dụng hoàn toàn không liên quan đến quyền sử dụng đất của vợ chồng ông S, bà B.

Xét lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử nhận định:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên Tòa, vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B xác định chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng O chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại quyền sử dụng diện tích đất khoảng 1.050m² đất mùa; thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1 Đ, thị trấn L, huyện T chứ không yêu cầu đối với thửa đất nào khác. Căn cứ pháp lý duy nhất vợ chồng ông S, bà B sử dụng để khởi kiện, yêu cầu bà O trả lại quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 425050, cấp ngày 20/6/1997 mang tên “Trần Đình S”.

Khi xem xét về nội dung quyền sử dụng đất được thể hiện trong Giấy chứng nhận số 425050, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/6/1997, mang tên “Trần Đình S” thấy rằng tại phần bản đồ vị trí tỷ lệ 1/2000 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình vẽ sơ đồ thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1, diện tích là 1.050m² nhưng trong bảng liệt kê ở phần chứng nhận quyền sử dụng đất thì không thể hiện thông tin gì về thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1. Trong khi đó, tại bảng liệt kê lại thể hiện có thửa đất số 212, tờ bản đồ số 1 là đất mùa, diện tích sử dụng là 4.310m² nhưng phần bản đồ vị trí không thể hiện hình vẽ sơ đồ của thửa đất số 212, tờ bản đồ số 1, diện tích 4.310m². Để làm rõ vấn đề này, ngày 25/8/2022, Tòa án đã có Công văn số 920/TA-CCCC, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T xác định “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 425050, ngày 20/6/1997 cấp cho ông Trần Đình S quyền sử dụng cả hai thửa đất số 121 và 212, cùng tờ bản đồ số 1 hay chỉ cấp thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.050m² hoặc chỉ cấp thửa 212, tờ số 1, diện tích 4.310m²?”. Tại Công văn số 479/UBND-NC, ngày 21/3/2023 Ủy ban nhân dân huyện T xác định “Theo hồ sơ xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai của hộ ông Trần Đình S không có thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1, diện tích 1050m². Giấy chứng nhận QSD đất số 425050 cấp ngày 20/6/1997 cho hộ ông Trần Đình S là đúng trình tự thủ tục nhưng có sai sót trong việc can vẽ bản đồ vị trí kèm theo giấy chứng nhận (thửa đất số 212, diện tích 4.240m² bị nhầm lẫn thành thửa đất số 121, diện tích 1.050m²)”. Như vậy, từ văn bản cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân huyện T có thể xác định được ông S không có quyền sử dụng diện tích 1.050m² đất mùa, thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1.

Xét về quá trình sử dụng đất trên thực tế, tại phiên tòa vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B cũng thừa nhận khoảng hai năm sau kể từ năm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1997 thì vợ chồng ông S, bà B đã không còn trực tiếp sử dụng thửa

đất tranh chấp. Vợ chồng ông S, bà B đã chấm dứt việc sử dụng đất từ khoảng năm 1999 đến nay; trên thực địa, vợ chồng ông S, bà B cũng không xác định được vị trí cụ thể của phần diện tích đất yêu cầu bà O phải trả lại quyền sử dụng. Ngoài ra, vợ chồng ông S, bà Ba k cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh trên thực tế có sử dụng diện tích 1.050m² đất mùa, thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 1 ở Đ, thị trấn L để làm căn cứ kiện đòi lại quyền sử dụng đất.

Như vậy, từ những phân tích trên có thể xác định yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B đối với bà Nguyễn Thị Hồng O là không có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại các Điều 163, 164 và khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu giải quyết chi phí tố tụng trong vụ án:

Tại phiên Tòa, vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B đồng ý chịu các khoản: Chi phí thẩm định số tiền 2.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản số tiền 2.000.000 đồng mà ông S, bà B đã tạm chi trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy ý kiến của vợ chồng ông S, bà B là tự nguyện nên ghi nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Số tiền chi phí tạm ứng ông S, bà B đã nộp vừa đủ với số tiền chi phí tố tụng nên ông S, bà Ba k phải nộp thêm chi phí tố tụng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình S, bà Mai Thị Ba k l được chấp nhận nên cần buộc ông S, bà Ba p có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q. Tuy nhiên, ông S sinh năm 1950, tại thời điểm xét xử đã 73 tuổi; thuộc trường hợp người cao tuổi theo Điều 2 Luật Người cao tuổi nên được miễn nộp tiền phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ, khoản 1 Điều 12 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

[5]. Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận: Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Đình S, bà Mai Thị B; buộc ông S và bà Ba p nộp án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 203, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 163, 164, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điểm đ, khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 2 Điều 27 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông **Trần Đình S** và bà **Mai Thị B** về việc buộc bà **Nguyễn Thị Hồng O** phải chấm dứt hành vi chiếm giữ, trả lại quyền sử dụng diện tích khoảng 1.050m² đất mùa; thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 1 **D, thị trấn L, huyện T**.

Về chi phí tố tụng: Buộc vợ chồng ông **Trần Đình S**, bà **Mai Thị Ba p1** chịu toàn bộ các khoản chi phí tố tụng với số tiền 4.000.000 đồng. Trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 4.000.000 đồng đã nộp, ông **S** bà **B** đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

Về án phí:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Trần Đình S**.

Buộc bà **Mai Thị Ba p1** nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004292, ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà **B** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 23/8/2023. (*Đã giải thích quyền kháng cáo*).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hạ Hải Hồ